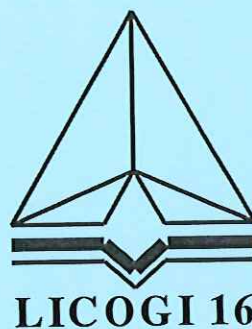


CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2012**

TP.HCM, ngày tháng năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1,169,577,251,139	1,202,092,605,456
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12,918,648,605	56,947,867,692
111	1. Tiền		12,881,553,369	43,468,935,742
112	2. Các khoản tương đương tiền		37,095,236	13,478,931,950
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1,940,000,000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1,940,000,000	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu		764,611,168,514	672,814,863,479
131	1. Phải thu của khách hàng		418,571,955,968	403,840,296,822
132	2. Trả trước cho người bán		87,214,663,716	31,111,659,802
135	5. Các khoản phải thu khác	4	275,521,156,280	238,245,697,471
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16,696,607,450)	(382,790,616)
140	IV. Hàng tồn kho	5	334,117,800,837	407,590,176,583
141	1. Hàng tồn kho		334,117,800,837	412,764,663,959
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(5,174,487,376)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		55,989,633,183	64,739,697,702
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		542,723,427	1,472,872,056
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5,371,232,733	2,027,654,296
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	50,075,677,023	61,239,171,350
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		849,397,355,306	999,298,933,563
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		296,228,954,243	355,675,414,403
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	103,112,787,598	153,489,919,287
222	- Nguyên giá		424,055,377,261	433,395,147,913
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(320,942,589,663)	(279,905,228,626)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	22,229,730,634	22,229,730,634
228	- Nguyên giá		22,249,730,634	22,249,730,634
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(20,000,000)	(20,000,000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	170,886,436,011	179,955,764,482
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		534,408,575,723	625,706,775,229
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	10	516,642,178,013	621,078,775,229
258	3. Đầu tư dài hạn khác	11	22,572,397,710	8,900,000,000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4,806,000,000)	(4,272,000,000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		4,159,825,340	796,743,931
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1,323,116,445	794,743,931
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2,834,708,895	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	2,000,000	2,000,000
269	VI. Lợi thế thương mại		14,600,000,000	17,120,000,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		2,018,974,606,445	2,201,391,539,019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 =310+330)		865,300,226,446	982,825,568,579
310	I. Nợ ngắn hạn		849,203,789,556	964,836,815,535
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	439,093,889,469	554,683,150,690
312	2. Phải trả cho người bán		156,576,328,849	149,456,893,617
313	3. Người mua trả tiền trước		50,502,392,644	34,268,502,151
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	111,419,251,750	118,111,672,056
315	5. Phải trả người lao động		9,518,340,821	7,612,524,047
316	6. Chi phí phải trả	16	19,435,898,523	23,619,648,343
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	26,990,366,741	33,372,577,121
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		8,077,434,946	8,077,434,946
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		27,589,885,813	35,634,412,564
330	II. Nợ dài hạn		16,096,436,890	17,988,753,044
333	3. Phải trả dài hạn khác		81,759,946	3,000,000
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	13,750,626,877	17,270,500,212
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	52,801,499
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2,168,914,067	215,105,859
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		95,136,000	447,345,474
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		1,093,740,110,352	1,160,363,203,121
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	19	1,093,740,110,352	1,160,363,203,121
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		562,499,560,000	562,499,560,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		409,696,951,515	409,696,951,515
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(23,624,368,356)	(23,624,368,356)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		77,389,804,862	70,816,906,893
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		43,508,297,852	37,500,000,000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24,269,864,479	103,474,153,069
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		59,934,269,647	58,202,767,319
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,018,974,606,445	2,201,391,539,019

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Lệ Hằng

Hoàng Chí Phúc

Vũ Công Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		169,630,506,820	297,281,369,800	689,490,102,250	1,545,128,613,063
02	2. Các khoản giảm trừ		390,909,091	8,186,361,744	428,661,091	8,186,361,744
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	169,239,597,729	289,095,008,056	689,061,441,159	1,536,942,251,319
11	4. Giá vốn hàng bán	21	144,578,341,940	234,223,502,779	572,741,663,729	1,240,663,299,939
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24,661,255,789	54,871,505,277	116,319,777,430	296,278,951,380
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1,523,409,936	7,772,092,891	6,661,381,279	19,972,932,661
22	7. Chi phí tài chính	23	47,587,828,971	32,096,111,251	112,116,308,449	100,306,903,586
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		16,780,647,291	28,655,191,147	80,910,351,619	92,762,301,906
24	8. Chi phí bán hàng		127,252,590	288,528,634	1,038,796,069	288,528,634
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		14,535,251,086	17,133,480,903	62,126,123,734	38,236,143,866
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(36,065,666,922)	13,125,477,380	(52,300,069,543)	177,420,307,955
31	11. Thu nhập khác	24	1,310,160,300	1,171,497,679	8,911,379,281	10,809,086,309
32	12. Chi phí khác	25	276,179,538	518,869,614	7,175,418,070	7,379,421,579
40	13. Lợi nhuận khác		1,033,980,762	652,628,065	1,735,961,211	3,429,664,730
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		4,598,372,806	3,526,603,407	17,052,482,174	23,532,201,529
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(30,433,313,354)	17,304,708,852	(33,511,626,158)	204,382,174,214
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	(915,679,671)	(11,741,929,589)	4,114,444,829	29,197,222,450
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		160,561,959	37,894,130	(3,202,510,394)	52,801,499
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(29,678,195,642)	29,008,744,311	(34,423,560,593)	175,132,150,265
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		141,937,851	5,054,388,216	3,510,123,059	5,097,245,096
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(29,820,133,493)	23,954,356,095	(37,933,683,652)	170,034,905,169

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu



Trần Lệ Hằng

Kế toán trưởng



Hoàng Chí Phúc

Tổng Giám đốc



Vũ Công Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		833,500,633,907	951,869,321,749
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(492,853,612,141)	(650,032,368,157)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(42,172,237,038)	(48,692,809,916)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(84,744,877,303)	(94,051,725,411)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(4,075,221,043)	(55,055,692,238)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		61,488,481,847	167,614,324,936
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(148,445,383,950)	(100,048,550,782)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		122,697,784,279	171,602,500,181
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(71,745,827,107)	(33,225,579,374)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		39,263,000,000	2,822,995,199
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20,840,000,000)	(26,443,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	23,300,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10,688,843,612)	(101,810,570,161)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25,429,000,000	6,495,690,812
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9,858,891,119	6,584,360,787
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(28,723,779,600)	(122,276,102,737)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(117,121,500)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		757,587,777,655	779,508,126,799
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(862,653,241,021)	(720,320,571,588)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(32,937,760,400)	(75,488,223,842)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(138,003,223,766)	(16,417,790,131)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(44,029,219,087)	32,908,607,313
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		56,947,867,692	24,039,260,379
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		12,918,648,605	56,947,867,692

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu



Trần Lệ Hằng

Kế toán trưởng



Hoàng Chí Phúc

Tổng Giám đốc



Vũ Công Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 31/12/2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 sau chuyển thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 (đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02/06/2011) do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 562.499.560.000 đ (Năm trăm sáu hai tỷ đồng, bốn trăm chín chín triệu, năm trăm sáu mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 24A Phan Đăng Luru, Phường 6 Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh là:

Xây dựng nhà các loại

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng

Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Đào tạo cao đẳng

(không hoạt động tại trụ sở)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Sản xuất các cấu kết kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh các dự án thủy điện vừa và nhỏ

Cho thuê xe có động cơ

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết: Cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán vật tư ngành xây dựng

Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết:

Tổng số các công ty con: 03 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH XD TMDV Điền Phước	49B Phan Đăng Lưu, P.7, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	100,0%	95,0%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Siêu Thành	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	100,0%	100,0%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Licogi 166	Tầng 4, Công ty 34, Khuất Duy Tiến, Hà Nội	56,68%	56,68%	Xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng

Tổng số các công ty liên kết: 09 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 09 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.2	Tầng 3 Tòa Nhà Công ty CP LICOGI 16, Số 24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	40,70%	40,70%	Xây lắp, đầu tư

Công ty CP Licogi 16.5	Đường Số 2, KCN Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	49,00%	49,00%	Xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát, P.14, Q. Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh	36,36%	36,36%	Tư vấn thiết kế
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	49B Phan Đăng Lưu, P.7, Q. Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh	46,15%	46,15%	Gia công, chế tạo SP cơ khí xây dựng
Công ty CP Licogi 16.1	5/13 Nguyễn Công Hoan, P.3, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Xây lắp, đầu tư
Công ty Điện lực Licogi 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	49,10%	49,10%	Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Lô X1, đường D3, Long Tân, Nhơn Trạch, Đồng Nai	30,00%	30,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	Ấp 8, xã Minh Hưng, Bù Đăng, Bình Phước	22,00%	22,00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty TNHH Xây Dựng & TM 12	21/1C KP4, P. Hiệp Thành, Q.12, Tp.HCM	40,00%	40,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế

toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 203/TT/BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát

sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (25%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	120,507,986	998,803,883
Tiền gửi ngân hàng	12,761,045,383	42,470,131,859
Tiền đang chuyển	-	
Các khoản tương đương tiền	37,095,236	13,478,931,950
Cộng	12,918,648,605	56,947,867,692
4 . Các khoản phải thu khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia		890,000,000
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	27,050,000,000	
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	31,758,165,492	36,321,341,198
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	3,400,000,000	762,470,596
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	539,329,849	
Phải thu về tiền góp vào Dự án Khương Thượng	2,100,000,000	2,100,000,000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại 12	143,239,296,104	141,667,462,096
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	16,632,921,110	19,632,921,110
Ban Quản lý KKT Nghi Sơn		2,100,000,000
Dương Văn Việt (phải thu về chuyển nhượng vốn Cty 12)	32,939,440,000	32,939,440,000
Trần Duy Doanh	16,500,000,000	
Phải thu khác	1,362,003,725	1,832,062,471
Cộng	275,521,156,280	238,245,697,471
5 . Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,800,770,222	10,917,646,158
Công cụ, dụng cụ	3,219,170,935	3,127,692,267
Chi phí SXKD dở dang (*)	324,957,191,740	393,476,141,301
Hàng hóa bất động sản	4,140,667,940	5,243,184,233
Hàng hóa	-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	334,117,800,837	412,764,663,959
(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</i>	297,739,836,761	181,517,506,965
Dự án Khu đô thị mới Bảo Lộc	69,661,945,364	69,260,171,160
Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha	34,083,285,114	30,912,560,509
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha	84,155,405,494	81,344,775,296
Dự án Chung cư Nam An - P. Bình Hưng Hòa- Q.Tân Bình - Tp. HCM	54,625,570,994	
Dự án Khu dân cư Diên Phước - Nhơn Trạch - Đồng Nai	55,213,629,795	
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp</i>	27,217,354,979	211,958,634,336
Cộng	324,957,191,740	393,476,141,301
6 . Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	162,253,692	168,803,242
Tạm ứng	49,500,734,286	60,671,766,895
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	412,689,045	398,601,213
Cộng	50,075,677,023	61,239,171,350
7 . Tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục 01)		

8. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	22,229,730,634	-	-	20,000,000	22,249,730,634
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	22,229,730,634	-	-	20,000,000	22,249,730,634
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	-	20,000,000	20,000,000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	20,000,000	20,000,000
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	22,229,730,634	-	-	-	22,229,730,634
Số cuối năm	22,229,730,634	-	-	-	22,229,730,634

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	162,151,112,761	179,157,417,209
<i>Nhà văn phòng Licogi 16.6 tại Đồng Nai</i>	1,035,213,000	1,035,213,000
<i>Trường Cao đẳng nghề Công Nghệ Licogi</i>	68,429,655,733	52,009,650,888
<i>Dự án Khu đô thị mới Quận Cầu Giấy - Hà Nội</i>	92,686,244,028	17,327,822,732
<i>Dự án Khu Dân cư Diên Phước Nhơn Trạch Đồng Nai</i>		52,748,384,751
<i>Dự án chung cư Nam An - P. Bình Hưng Hòa - Q. Bình Tân - Tp.HCM</i>		54,585,788,898
<i>Các Công trình khác</i>		1,450,556,940
<i>Mua sắm tài sản</i>	8,735,323,250	798,347,273
<i>Dự Án ERP</i>	8,735,323,250	35,120,000
<i>Máy móc thiết bị quản lý</i>		763,227,273
Cộng	170,886,436,011	179,955,764,482

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty CP Licogi 16.1	6,504,792,908	6,497,291,842
Công ty CP Licogi 16.2	8,654,259,191	8,627,585,022
Công ty CP Licogi 16.5	15,365,896,798	15,354,970,397
Công ty CP Licogi 16.8	4,803,647,186	4,716,257,244
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	12,947,562,080	12,849,057,817
Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nghi Sơn (*)		111,920,377,782
Công ty CP Điện lực Licogi 16	3,675,160,708	3,625,288,107
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	117,536,987,208	109,927,847,148
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	304,210,060,165	304,616,288,101
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	42,943,811,769	42,943,811,769
Cộng	516,642,178,013	621,078,775,229

(*) Theo hợp đồng chuyển nhượng số 019/HĐCNV ngày 15 tháng 12 năm 2012, giữa Công ty Cổ phần LICOGI16 và Công ty TNHH Nhân Lạc. Về việc chuyển nhượng 40% vốn điều lệ của Công ty CP ĐT&PT HT Nghi Sơn. Tính đến ngày 31/12/2012, Công ty Cổ phần LICOGI16 còn sở hữu 5% vốn điều lệ tương đương 7.500.000.000 đồng của Công ty CP ĐT&PT Hạ Tầng Nghi Sơn.

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 31/12/2012

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2012	Q.biểu quyết tại 31/12/2012	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.1	40.00%	40.00%	Xây dựng, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.2	40.70%	40.70%	Xây dựng, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.5	49.00%	49.00%	Xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Licogi 16.8	36.36%	36.36%	Tư vấn, thiết kế, giám sát
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	46.15%	46.15%	Chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng

Công ty CP Điện lực Licogi 16	40.10%	40.10%	Xây dựng các công trình điện
Công ty TNHH NL sinh học Phương Đông	22.00%	22.00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	30.00%	30.00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH XD &TM 12	40.00%	40.00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
11 . Đầu tư dài hạn khác			
			31/12/2012 VND
			01/01/2012 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường			8,900,000,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nghi Sơn			13,672,397,710
Cộng			22,572,397,710
<i>Đã lập dự phòng giảm giá chứng khoán</i>			(4,806,000,000)
			(4,272,000,000)
12 . Chi phí trả trước dài hạn			
			31/12/2012 VND
			01/01/2012 VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ			1,323,116,445
Chi phí trả trước dài hạn khác			374,446,529
			420,297,402
Cộng			1,323,116,445
			794,743,931
13 . Tài sản dài hạn khác			
			31/12/2012 VND
			01/01/2012 VND
Ký quỹ dài hạn			2,000,000
			2,000,000
Cộng			2,000,000
			2,000,000
14 . Vay và nợ ngắn hạn			
			31/12/2012 VND
			01/01/2012 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam			25,545,864,100
Cty CP Đầu tư & PTHH Nghi Sơn			4,000,000,000
Ngân hàng NN& PTNT CN Chợ Lớn			18,651,504,442
Ngân hàng TMCP Tiên Phong			178,144,000,000
Ngân hàng LD Việt Lào - CN TP Hồ Chí Minh			39,970,198,696
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN1 TP Hồ Chí Minh			118,450,000,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội			44,108,499,851
Ngân hàng TMCP Vietcombank Thanh Hóa			700,000,000
Cty TNHH XL và DV Minh Lộc			1,260,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)			8,263,822,380
			31,513,537,541
Cộng			439,093,889,469
			554,683,150,690
15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
			31/12/2012 VND
			01/01/2012 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp			47,949,723,660
Thuế TNDN			61,622,773,086
Thuế thu nhập cá nhân			1,842,255,004
Các loại thuế khác			4,500,000
			4,500,000
Cộng			111,419,251,750
			118,111,672,056
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.			
16 . Chi phí phải trả			
			31/12/2012 VND
			01/01/2012 VND
Trích trước chi phí Dự án Long Tân			10,260,795,000
			10,368,315,000

Trích trước chi phí lãi vay	1,041,747,375	2,654,227,163
Trích trước chi phí thi công bê tông RCC CT Bản Chất	1,269,959,581	5,228,317,133
Trích trước tiền điện, nước		37,248,750
Trích trước giá trị chuyển giao theo thanh lý HĐ 976		295,466,864
Trích trước chi phí cưỡng chế giải phóng mặt bằng Dự án 83 ha		306,420,000
Trích trước chi phí thương hiệu phải trả	793,228,834	
Chi phí phải trả khác	6,070,167,733	4,729,653,433
Cộng	19,435,898,523	23,619,648,343

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	1,464,331,571	1,123,371,938
Bảo hiểm xã hội, y tế	1,612,869,129	326,375,879
Bảo hiểm thất nghiệp	18,023,806	102,746,051
Cổ tức phải trả	351,775,000	339,121,400
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,018,173,969	1,046,013,953
Bà Nguyễn Thị Thùy	1,050,300,000	1,050,300,000
Phải trả về chuyển nhượng vốn tại Cty TNHH XD&TM 12	15,735,840,000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,739,053,266	29,384,647,900
Cộng	26,990,366,741	33,372,577,121

18. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn (*)	13,750,626,877	17,270,500,212
Cộng	13,750,626,877	17,270,500,212

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Số dư trên Cân đối kế toán
Ngân hàng BIDV Thanh Xuân	532,000,000	402,000,000	130,000,000
Ngân hàng BIDV Hà Nội	674,625,000	674,625,000	
Ngân hàng TMCP Vietcombank Thanh Hóa	591,553,117	240,000,000	351,553,117
Ngân hàng Tiên Phong	13,185,592,140	4,395,197,380	8,790,394,760
Ngân hàng Công Thương CN1	7,030,679,000	2,552,000,000	4,478,679,000
Cộng	22,014,449,257	8,263,822,380	13,750,626,877

19. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Nguồn vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	562,499,560,000	562,499,560,000
Cộng	562,499,560,000	562,499,560,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	562,499,560,000	375,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		187,499,590,000
+ Vốn góp giảm trong năm		30,000
+ Vốn góp cuối kỳ	562,499,560,000	562,499,560,000
- Cổ tức bằng tiền mặt công bố cho năm tài chính 2010 là 20%		-

	31/12/2012	01/01/2012
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56,249,956	56,249,956
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	56,249,956	56,249,956
+ Cổ phiếu phổ thông	56,249,956	56,249,956
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55,556,596	55,556,596
+ Cổ phiếu phổ thông	55,556,596	55,556,596
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	693,360	693,360
+ Cổ phiếu phổ thông	693,360	693,360
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000
20 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
Doanh thu các hợp đồng xây dựng	676,947,393,432	1,465,690,949,526
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	12,114,047,727	71,251,301,793
Cộng	689,061,441,159	1,536,942,251,319
21 . Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	561,960,908,725	1,219,192,703,453
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	10,780,755,004	21,470,596,486
Cộng	572,741,663,729	1,240,663,299,939
22 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,638,112,624	4,751,104,529
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,731,955	4,214,121,225
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19,536,700	11,007,706,907
Cộng	6,661,381,279	19,972,932,661
23 . Chi phí tài chính	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
Chi phí lãi vay	80,910,351,619	92,762,301,906
Lỗ do chuyển nhượng Công ty CP Đầu tư & Phát triển Nghi Sơn	30,629,181,680	
Chi phí tài chính khác	576,775,150	7,544,601,680
Cộng	112,116,308,449	100,306,903,586
24 . Thu nhập khác	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
Thu nhập từ thanh lý tài sản	5,069,090,909	6,007,621,958
Thu nhập từ thu phí chuyển nhượng hợp đồng	5,368,571	151,132,044
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1,771,376,270	
Thu nhập khác	2,065,543,531	4,650,332,307
Cộng	8,911,379,281	10,809,086,309
25 . Chi phí khác	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
Chi phí thanh lý tài sản	4,758,598,480	3,118,802,518
Chi phí bảo lãnh	1,251,417,951	
Chi phí khác	1,165,401,639	4,260,619,061

Cộng	7,175,418,070	7,379,421,579
26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	927,482,903	27,689,589,629
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	3,186,961,926	1,507,632,821
Cộng	4,114,444,829	29,197,222,450

. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình	18,220,610,790
		Lãi vay, phí bảo lãnh	2,390,706,943
		Tạm ứng	27,050,000,000
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	Tiền điện, thuê văn phòng, ...	204,263,413
		Lãi vay, phí bảo lãnh	3,227,241,192
		Chi phí XD CB Trường CĐ LICOGI	9,232,834,793
		Chi phí thầu phụ các công trình	58,773,712,911
		Tạm ứng	2,500,000,000
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình	20,828,875,752
		Doanh thu bán bất động sản	229,420,140
		Lãi vay, phí bảo lãnh	460,056,309
		Tạm ứng	3,400,000,000
Công ty CP ĐT và PTHT Nghi Sơn	Công ty liên kết	Cổ tức	8,437,500,000
		Vay thực hiện các Dự Án	4,000,000,000
		Chi phí lãi vay	160,000,000
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình	14,519,964,159
		Tiền điện, thuê văn phòng, ...	562,149,800
		Lãi vay, phí bảo lãnh	765,165,772
C.ty TNHH Nhiên liệu SH Phương Đông	Công ty liên kết	Góp vốn	10,000,000,000
		Tiền điện, thuê VP	600,002,302
		Thi công các công trình kho chứa sắn	27,515,625,364
Công ty TNHH XD và Thương mại 12	Công ty liên kết	Tiền điện, thuê văn phòng	378,813,742
		Tạm ứng thực hiện DA Hiệp Thành	1,571,834,008

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư
Phải thu		
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Ứng trước cho khách hàng 17,236,963,313
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	Ứng trước cho khách hàng 15,067,360,725
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	Ứng trước cho khách hàng 3,476,159,395
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu 94,875,000
		Ứng trước cho khách hàng 3,719,928,923
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Ứng trước cho khách hàng 1,586,529,406
Công ty TNHH NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu 2,653,542,286

Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết	Khoản phải thu	647,741,606
Phải thu khác			
Công ty TNHH Siêu Thành	Công ty con		5,053,437,277
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		27,050,000,000
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết		31,758,165,492
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết		3,400,000,000
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết		16,632,921,110
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		539,329,849
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết		143,239,296,104
Phải trả			
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		24,261,112,386
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết		42,165,732,407
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết		7,755,444,418
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		3,803,772,100
Phải trả khác			
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết		15,735,840,000
Công ty TNHH NLSH Phương Đông	Công ty liên kết		50,991,360
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết		152,746,240
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		814,436,369

28. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Căn cứ Thông tư 52/2012/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 05/04/2012 về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi có biến động từ 10% trở lên trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước. Công ty Cổ phần Licogi 16 xin giải trình như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2012: Lỗ 29.820.133.493 đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu thuần quý 4/2012 giảm 42.94% so với quý 4/2011, chi phí tài chính tăng do chuyển nhượng 7.500.000 cổ phiếu lỗ 30.629.181.680 đồng, mặt khác bất động sản chưa kinh doanh được, chi phí quản lý và lãi vay không đủ lợi nhuận bù đắp làm cho lợi nhuận sau thuế lỗ.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được điều chỉnh bởi đơn vị kiểm toán - Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 31/12/2011.

Người lập biểu



Trần Lệ Hằng

Kế toán trưởng



Hoàng Chí Phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Vũ Công Hưng

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	46,048,585,744	344,509,474,214	40,596,769,765	2,036,635,500	203,682,690	433,395,147,913
Tăng trong kỳ	1,835,615,314	31,722,217,055	18,889,469,023	232,095,775	-	52,679,397,167
- Mua sắm	-	14,590,126,000	1,142,400,000	85,636,365	-	15,818,162,365
- Tăng do sát nhập 16.9	1,835,615,314	17,132,091,055	14,397,514,477	146,459,410	-	33,511,680,256
- Tăng khác	-	-	3,349,554,546	-	-	3,349,554,546
Giảm trong kỳ	-	41,427,847,957	20,387,637,172	-	203,682,690	62,019,167,819
- Thanh lý, nhượng bán	-	4,381,519,607	5,990,122,693	-	-	10,371,642,300
- Giảm do sát nhập 16.9	-	17,014,376,866	14,397,514,479	-	203,682,690	31,615,574,035
- Chuyển công cụ dụng cụ	-	16,682,396,938	-	-	-	16,682,396,938
- Giảm khác	-	3,349,554,546	-	-	-	3,349,554,546
Số cuối kỳ	47,884,201,058	334,803,843,312	39,098,601,616	2,268,731,275	-	424,055,377,261
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	4,016,131,606	257,579,748,296	16,739,209,590	1,445,912,467	124,226,667	279,905,228,626
Tăng trong kỳ	1,850,818,216	62,189,061,449	11,989,443,861	409,266,428	-	76,438,589,954
- Trích khấu hao TSCĐ	1,714,175,441	52,800,415,732	3,642,395,541	304,308,233	-	58,461,294,947
- Tăng do sát nhập 16.9	136,642,775	9,388,645,717	8,242,374,742	104,958,195	-	17,872,621,429
- Tăng khác	-	-	104,673,579	-	-	104,673,579
Giảm trong kỳ	-	26,947,208,896	8,329,793,355	-	124,226,667	35,401,228,917
- Thanh lý, nhượng bán	-	19,522,205,691	2,127,014,232	-	-	21,649,219,923
- Giảm do sát nhập 16.9	-	7,320,329,626	6,202,779,123	-	124,226,667	13,647,335,416
- Giảm khác	-	104,673,579	-	-	-	104,673,579
Số cuối kỳ	5,866,949,822	292,821,600,849	20,398,860,097	1,855,178,895	-	320,942,589,663
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	42,032,454,138	86,929,725,918	23,857,560,175	590,723,033	79,456,023	153,489,919,287
Số cuối kỳ	42,017,251,236	41,982,242,463	18,699,741,519	413,552,380	-	103,112,787,598

Phụ lục 2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư tại ngày 31/12/2010	375,000,000,000	506,222,037,738	(785,000)	70,816,906,893	37,500,000,000	100,934,759,677	1,090,472,919,308
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(23,623,583,356)	-	-	-	(23,623,583,356)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	170,034,905,169	170,034,905,169
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(74,999,838,000)	(74,999,838,000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	187,499,560,000	(96,525,056,223)	-	-	-	(90,974,503,777)	-
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	(1,521,200,000)	(1,521,200,000)
Số dư tại ngày 30/09/2011	562,499,560,000	409,696,981,515	(23,624,368,356)	70,816,906,893	37,500,000,000	103,474,123,069	1,160,363,203,121
Số dư tại ngày 31/12/2011	562,499,560,000	409,696,951,515	(23,624,368,356)	70,816,906,893	37,500,000,000	103,474,153,069	1,160,363,203,121
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(37,933,683,652)	(37,933,683,652)
Trích lập quỹ từ LN thuần	-	-	-	6,572,897,969	6,008,297,852	(12,581,195,821)	-
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(28,124,809,000)	(28,124,809,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(564,600,117)	(564,600,117)
Số dư tại ngày 31/12/2012	562,499,560,000	409,696,951,515	(23,624,368,356)	77,389,804,862	43,508,297,852	24,269,864,479	1,093,740,110,352